

Số: 2/TB/ĐLS-HĐQT

Lam Sơn, ngày 28 tháng 02 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
- Ủy ban chứng khoán nhà nước

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS

- Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn – huyện Thọ Xuân – tỉnh Thanh Hoá

- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092

- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

**Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ 01/07/2023 đến 30/06/2024;**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/02/2024 tại đường dẫn: <http://www.lasuco.vn/>  
<http://www.lasuco.com.vn/>,

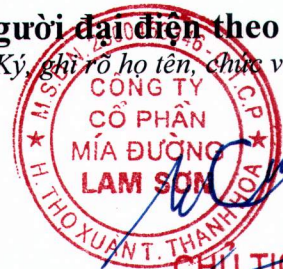
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ 01/07/2023 đến 30/06/2024

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Văn Tân

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;



- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024



Số: 280224.005/BCTC.KT1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 01 tháng 03 năm 2023 và tại ngày 28 tháng 09 năm 2023.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/07/2023
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.132.285.540.674</b>	<b>1.020.359.870.784</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	110.874.860.584	7.155.404.880
111 1. Tiền		14.349.271.658	3.901.555.836
112 2. Các khoản tương đương tiền		96.525.588.926	3.253.849.044
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	29.500.000.000	9.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.500.000.000	9.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		415.049.031.706	343.245.257.787
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	146.501.090.908	118.931.156.388
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	240.224.788.192	157.204.674.089
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	26.000.000.000	28.500.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	28.791.168.720	61.350.698.120
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.468.016.114)	(22.741.270.810)
140 IV. Hàng tồn kho	10	519.143.761.839	656.268.887.354
141 1. Hàng tồn kho		527.528.981.853	660.277.144.865
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.385.220.014)	(4.008.257.511)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		57.717.886.545	4.690.320.763
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	57.717.886.545	4.178.910.179
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	511.410.584
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.494.752.477.673</b>	<b>1.476.180.524.539</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		41.380.410.641	7.089.725.495
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	41.380.410.641	7.089.725.495
220 II. Tài sản cố định		750.607.735.099	794.210.067.789
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	709.475.554.301	751.994.417.713
222 - Nguyên giá		2.697.533.867.964	2.693.213.805.117
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.988.058.313.663)	(1.941.219.387.404)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	41.132.180.798	42.215.650.076
228 - Nguyên giá		47.425.838.413	47.425.838.413
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.293.657.615)	(5.210.188.337)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		346.155.811.317	348.559.019.649
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	346.155.811.317	348.559.019.649
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	328.741.474.899	297.877.950.936
251 1. Đầu tư vào công ty con		306.746.610.952	306.746.610.952
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.500.000.000	21.500.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	5.251.145.800
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(84.756.281.853)	(65.619.805.816)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	30.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		27.867.045.717	28.443.760.670
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.867.045.717	28.443.760.670
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.627.038.018.347</b>	<b>2.496.540.395.323</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/07/2023
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>964.508.712.506</b>	<b>865.837.410.709</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>901.978.843.078</b>	<b>805.785.657.613</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	72.716.936.302	130.855.645.699
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	39.800.797.250	21.646.007.332
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.406.286.101	12.799.392.964
314 4. Phải trả người lao động		4.075.678.720	4.642.143.213
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	11.849.326.746	1.747.708.819
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.095.879.620	3.884.346.128
320 7. Vay ngắn hạn	15	747.699.913.484	623.674.682.951
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.334.024.855	6.535.730.507
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>62.529.869.428</b>	<b>60.051.753.096</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	31.088.313.943	31.088.313.943
338 2. Vay dài hạn	15	6.335.000.000	2.735.000.000
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	25.106.555.485	26.228.439.153
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.662.529.305.841</b>	<b>1.630.702.984.614</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.648.873.956.976</b>	<b>1.615.744.035.793</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		745.479.930.000	745.479.930.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		745.479.930.000	745.479.930.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	191.455.332.801
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		589.325.869.293	587.011.743.761
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		122.612.824.882	91.797.029.231
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		87.168.380.595	68.655.773.906
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		35.444.444.287	23.141.255.325
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>23</b>	<b>13.655.348.865</b>	<b>14.958.948.821</b>
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		13.655.348.865	14.958.948.821
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.627.038.018.347</b>	<b>2.496.540.395.323</b>

  
\_\_\_\_\_  
**Hồ Thị Hậu**  
Người lập biểu  
Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024

  
\_\_\_\_\_  
**Đỗ Thị Thanh Hà**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Lê Văn Phương**  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	962.671.990.187	588.824.312.838
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		962.671.990.187	588.824.312.838
11 3. Giá vốn hàng bán	26	841.158.664.497	528.615.019.407
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.513.325.690	60.209.293.431
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	6.565.431.213	2.681.154.969
22 6. Chi phí tài chính	28	40.112.521.857	8.659.925.916
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		18.939.408.762	8.506.453.761
25 7. Chi phí bán hàng	29	19.807.647.243	21.331.632.326
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	24.978.203.249	20.767.381.766
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.180.384.554	12.131.508.392
31 10. Thu nhập khác		222.442.305	827.375.312
32 11. Chi phí khác		358.018.386	120.824.983
40 12. Lợi nhuận khác		(135.576.081)	706.550.329
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.044.808.473	12.838.058.721
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	7.600.364.186	2.036.944.424
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.444.444.287	10.801.114.297

Hồ Thị Hậu  
Người lập biểu  
Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Đỗ Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2023	Từ 01/07/2022
		đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	43.044.808.473	12.838.058.721
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	48.529.315.820	52.315.769.313
03	- Các khoản dự phòng	27.240.183.844	722.754.947
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	23.262.660
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.416.117.998)	(2.819.216.174)
06	- Chi phí lãi vay	18.939.408.762	8.506.453.761
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>132.337.598.901</b>	<b>71.587.083.228</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(110.694.860.324)	150.690.158.621
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	132.748.163.012	(176.672.954.441)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(34.339.126.534)	61.399.260.353
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(52.962.261.413)	(2.588.528.595)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(14.475.790.378)	(8.525.050.115)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.596.593.096)	(8.115.460.963)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(516.228.756)	(4.757.843.746)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>44.500.901.412</b>	<b>83.016.664.342</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.772.172.910)	(16.484.946.390)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	195.000.000	1.829.640.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(101.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	33.500.000.000	850.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.178.299.025	2.930.867.242
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(68.398.873.885)</b>	<b>(10.874.439.148)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	800.707.639.160	547.103.935.445
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(673.082.408.627)	(621.390.723.451)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.802.356)	(2.739.325)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>127.617.428.177</b>	<b>(74.289.527.331)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		103.719.455.704	(2.147.302.137)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.155.404.880	33.864.016.225
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(23.262.661)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>110.874.260.584</u>	<u>31.693.451.427</u>

Hồ Thị Hậu  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Đỗ Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 745.479.930.000 VND (Bảy trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 74.547.993 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 496 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 516 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các hoạt động nông nghiệp.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Thời điểm cuối năm 2023, nguồn cung đường khan hiếm, giá đường trong nước và thế giới tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Do có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp, Công ty đã đạt mục tiêu sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm tài chính theo kế hoạch đã đề ra, doanh thu bán hàng tăng 373,8 tỷ VND (tương ứng tăng 63%), giá vốn hàng bán tăng 312,5 tỷ VND (tương ứng tăng 59%) dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 61,3 tỷ VND (tương ứng tăng 102%) so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do nhu cầu vốn sản xuất trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước. Công ty đã thực hiện huy động thêm từ nguồn vốn vay các ngân hàng, dẫn đến chi phí lãi vay trong kỳ tăng 10,4 tỷ VND (tương ứng tăng 123%) so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Văn phòng giới thiệu sản phẩm
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy đường phèn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất đường
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Cho thuê nhà máy
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh	Cho thuê nhà máy
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Quản lý vùng nguyên liệu mía
Nhà máy Lavina Food	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa, nước từ mía

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 năm nay và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;



- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tháng trong năm tài chính, ghi nhận vào Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong kỳ.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây xanh lâu năm	08 - 23 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.



## 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất mía đường như: chi phí kiểm tu, sửa chữa nhà máy, chi phí khấu hao tài sản cố định nhà máy, chi phí nhân công nhà máy... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.

## 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

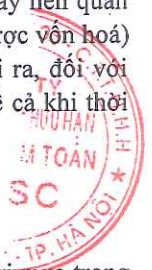
## 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sửa chữa, chi phí vận chuyển chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.





## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

### c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 15% đối với hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Tiền mặt	106.273.403	198.238.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.242.998.255	3.703.317.198
Các khoản tương đương tiền	96.525.588.926	3.253.849.044
	<u>110.874.860.584</u>	<u>7.155.404.880</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 02 tháng và 03 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 3,6%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	29.500.000.000	-	9.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	29.500.000.000	-	9.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	80.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	80.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	<b>109.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Tại ngày 31/12/2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 6%/năm.

(ii): Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mã trái phiếu	Bên phát hành	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Số lượng	Mệnh giá VND	Giá gốc VND
CTG1929T2/02_482 (*)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,2%/năm	10 năm	29/10/2029	3.000	10.000.000	30.000.000.000
CTG2232T2/01_09 (*)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,2%/năm	10 năm	20/07/2033	500.000	100.000	50.000.000.000
							<b>100.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

(\*): Các trái phiếu này được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 15).

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>306.746.610.952</b>	<b>(63.256.281.853)</b>	<b>306.746.610.952</b>	<b>(44.119.805.816)</b>
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	139.000.000.000	(19.136.476.037)	139.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	100.737.621.024	(43.783.353.938)	100.737.621.024	(43.783.353.938)
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	21.396.593.886	-	21.396.593.886	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	13.950.000.000	-	13.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	13.500.000.000	(336.451.878)	13.500.000.000	(336.451.878)
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	8.300.000.000	-	8.300.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	9.862.396.042	-	9.862.396.042	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>21.500.000.000</b>	<b>(21.500.000.000)</b>	<b>21.500.000.000</b>	<b>(21.500.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	21.500.000.000	(21.500.000.000)	21.500.000.000	(21.500.000.000)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>5.251.145.800</b>	<b>-</b>	<b>5.251.145.800</b>	<b>-</b>
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	2.974.645.800	-	2.974.645.800	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	2.276.500.000	-	2.276.500.000	-
	<b>333.497.756.752</b>	<b>(84.756.281.853)</b>	<b>333.497.756.752</b>	<b>(65.619.805.816)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Thanh Hoá	100%	100%	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Thanh Hoá	100%	100%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Thanh Hoá	100%	100%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Thanh Hoá	43,59%	88%	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Thanh Hoá	100%	100%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
- Công ty TNHH MTV Thành An - Lam Sơn	Thanh Hoá	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	Thanh Hoá	100%	100%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
<b>Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Hà Nội	38,39%	38,39%	Sản xuất các loại rượu
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Hà Nội	0,68%	0,68%	Sản xuất đường, các sản phẩm từ đường
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Hà Nội	18,97%	18,97%	Buôn bán thực phẩm

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>10.414.219.170</b>	<b>(2.921.603.000)</b>	<b>3.663.372.491</b>	<b>(2.921.603.000)</b>
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	2.921.603.000	(2.921.603.000)	2.921.603.000	(2.921.603.000)
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	6.097.082.326	-	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	-	-	15.680.000	-
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	685.133.844	-	12.489.491	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	710.400.000	-	713.600.000	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>136.086.871.738</b>	<b>(6.707.616.962)</b>	<b>115.267.783.897</b>	<b>(3.730.981.978)</b>
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	105.523.992.000	-	81.406.080.000	-
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	15.273.947.868	-	3.466.255.960	-
- Các khách hàng khác	15.288.931.870	(6.707.616.962)	30.395.447.937	(3.730.981.978)
	<b>146.501.090.908</b>	<b>(9.629.219.962)</b>	<b>118.931.156.388</b>	<b>(6.652.584.978)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>32.716.682.731</b>	<b>(6.634.273.008)</b>	<b>30.254.852.989</b>	<b>(6.634.273.008)</b>
- Hiệp hội mía đường Lam Sơn	4.332.547.976	-	2.763.347.082	-
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	20.306.340.977	-	19.670.621.629	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	1.443.520.770	-	1.186.611.270	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	882.000.000	(882.000.000)	882.000.000	(882.000.000)
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	5.752.273.008	(5.752.273.008)	5.752.273.008	(5.752.273.008)



	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Bên khác</b>	<b>207.508.105.461</b>	<b>(950.493.787)</b>	<b>126.949.821.100</b>	<b>(224.352.518)</b>
- Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	96.175.839.896	(775.593.787)	117.103.992.799	(49.452.518)
- Mitr Lao Sugar Co., Ltd	51.456.804.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Lộc	24.866.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp CNC Hồ Gươm - Sông Âm	5.843.297.040	-	1.794.947.040	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	5.820.000.000	-	-	-
- Czarnikow Group Limited	5.260.509.213	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	18.085.155.312	(174.900.000)	8.050.881.261	(174.900.000)
	<b>240.224.788.192</b>	<b>(7.584.766.795)</b>	<b>157.204.674.089</b>	<b>(6.858.625.526)</b>

#### 7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 31/12/2023, khoản phải thu về cho vay Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (Công ty con của Công ty) số tiền 26.000.000.000 VND theo Hợp đồng vay vốn số 02/2023HĐ/LSC-TPH ngày 13/09/2023. Hạn mức cấp vốn của khoản cho vay là 28.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/06/2024. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm, có thời hạn từ 06 tháng đến 11 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay thay đổi theo tháng căn cứ theo lãi suất vay bình quân tại các ngân hàng thương mại, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

#### 8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Tiền hỗ trợ phân bón	9.990.886.200	-	42.899.988.575	-
- Cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	2.385.770.852	(726.000.000)	3.088.225.889	(726.000.000)
- Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu	2.637.807.699	-	1.522.874.238	-
- Phải thu khác	5.272.643.663	(23.969.051)	5.335.549.112	-
	<b>28.791.168.720</b>	<b>(9.254.029.357)</b>	<b>61.350.698.120</b>	<b>(9.230.060.306)</b>
<b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>21.382.400.417</b>	<b>(8.504.060.306)</b>	<b>55.814.930.541</b>	<b>(8.504.060.306)</b>
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	9.990.886.200	-	42.899.988.575	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	2.887.453.911	-	3.114.075.681	-
- Các cán bộ quản lý chủ chốt	-	-	1.296.805.979	-
<b>Bên khác</b>	<b>7.408.768.303</b>	<b>(749.969.051)</b>	<b>5.535.767.579</b>	<b>(726.000.000)</b>
- Các đối tượng khác	7.408.768.303	(749.969.051)	5.535.767.579	(726.000.000)
	<b>28.791.168.720</b>	<b>(9.254.029.357)</b>	<b>61.350.698.120</b>	<b>(9.230.060.306)</b>

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	8.471.308.266	-	7.089.725.495	-
- Tiền hỗ trợ phân bón	32.909.102.375	-	-	-
	<b>41.380.410.641</b>	<b>-</b>	<b>7.089.725.495</b>	<b>-</b>
<b>b2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>41.380.410.641</b>	<b>-</b>	<b>7.089.725.495</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	8.471.308.266	-	7.089.725.495	-
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	32.909.102.375	-	-	-
	<b>41.380.410.641</b>	<b>-</b>	<b>7.089.725.495</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>26.468.016.114</b>	<b>-</b>	<b>22.741.270.810</b>	<b>-</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.629.219.962	-	6.652.584.978	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	2.921.603.000	-	2.921.603.000	-
- Các khách hàng khác	6.707.616.962	-	3.730.981.978	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.584.766.795	-	6.858.625.526	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	882.000.000	-	882.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	5.752.273.008	-	5.752.273.008	-
- Các nhà cung cấp khác	950.493.787	-	224.352.518	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.254.029.357	-	9.230.060.306	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	8.504.060.306	-	8.504.060.306	-
- Các đối tượng khác	749.969.051	-	726.000.000	-
	<b>26.468.016.114</b>	<b>-</b>	<b>22.741.270.810</b>	<b>-</b>



10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.976.196.977	(2.995.684.350)	33.836.284.164	(1.515.936.845)
Công cụ, dụng cụ	1.264.837.434	-	1.557.222.491	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.233.260.122	-	12.896.194.994	-
Thành phẩm	421.926.422.133	(5.301.085.664)	569.430.618.181	(2.492.320.666)
Hàng hóa	22.128.265.187	(88.450.000)	42.556.825.035	-
	<b>527.528.981.853</b>	<b>(8.385.220.014)</b>	<b>660.277.144.865</b>	<b>(4.008.257.511)</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam (i)	268.587.856.050	267.825.331.456
Dự án nước mía cô đặc (ii)	47.201.622.063	47.186.522.063
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn (iii)	30.366.333.204	30.366.333.204
Dự án khác	-	3.180.832.926
	<b>346.155.811.317</b>	<b>348.559.019.649</b>

(i) Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa với thông tin chủ yếu về dự án như sau:

- Địa điểm thực hiện: xã Xuân Bái, Xuân Phú, Thọ Xương, huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.
- Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu văn hóa, vui chơi giải trí, phục vụ công cộng, đồng thời kết hợp phục vụ du lịch, thăm quan nghỉ dưỡng ẩm thực cho du khách trong nước và quốc tế; góp phần phát triển du lịch và kinh tế - xã hội địa phương; thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, lưu trữ và phát triển nguồn gen tre, luồng, phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, thực hiện chủ trương tăng trưởng xanh bền vững.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
- Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
- Quy mô của dự án: khoảng 1.596.244,8 m<sup>2</sup>, chia làm 3 giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 1: 1.026.970,6 m<sup>2</sup>, Giai đoạn 2: 391.157,6 m<sup>2</sup>, Giai đoạn 3: 134.773 m<sup>2</sup>.
- Tổng mức đầu tư: 300 tỷ VND.
- Tiến độ dự án: Giai đoạn 1 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 21 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 2 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 18 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 3 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 15 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án đã hoàn thành 89% giá trị đầu tư dự án. Hiện tại Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục giao đất, cho thuê đất để tiếp tục triển khai hoàn thiện dự án và đưa vào sử dụng.

(ii) Dự án nước mía cô đặc được đầu tư từ nguồn vốn tự có và vốn vay ngân hàng với tổng mức đầu tư 50 tỷ VND. Dự án triển khai từ cuối năm 2020 và đang thực hiện các thủ tục nghiệm thu, quyết toán dự án để đưa vào sử dụng.

(iii) Chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng dự án Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn. Công ty đã hoàn thiện các hồ sơ liên quan và đang chờ các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thanh quyết toán.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	552.496.430.425	2.073.508.508.975	46.276.011.231	20.399.464.486	533.390.000	2.693.213.805.117
- Mua trong kỳ	-	1.132.760.000	329.629.630	-	-	1.462.389.630
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	392.601.361	5.048.956.860	520.633.391	-	-	5.962.191.612
- Thanh lý, nhượng bán	(1.409.229.400)	(1.221.380.555)	-	(473.908.440)	-	(3.104.518.395)
- Phân loại lại	(31.030.582.592)	30.894.495.223	136.087.369	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>520.449.219.794</b>	<b>2.109.363.340.503</b>	<b>47.262.361.621</b>	<b>19.925.556.046</b>	<b>533.390.000</b>	<b>2.697.533.867.964</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	286.345.083.720	1.593.599.409.619	40.637.261.543	20.220.672.850	416.959.672	1.941.219.387.404
- Khấu hao trong kỳ	9.207.620.681	40.023.777.710	604.976.875	30.615.880	4.339.020	49.871.330.166
- Thanh lý, nhượng bán	(1.392.000.975)	(1.166.494.492)	-	(473.908.440)	-	(3.032.403.907)
- Phân loại lại	491.875.711	29.308.291	(521.184.002)	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>294.652.579.137</b>	<b>1.632.486.001.128</b>	<b>40.721.054.416</b>	<b>19.777.380.290</b>	<b>421.298.692</b>	<b>1.988.058.313.663</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	266.151.346.705	479.909.099.356	5.638.749.688	178.791.636	116.430.328	751.994.417.713
Tại ngày cuối kỳ	225.796.640.657	476.877.339.375	6.541.307.205	148.175.756	112.091.308	709.475.554.301

- Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.201.969.881.207 VND.
- Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Lam Sơn Sao Vàng và Nhà máy gạch Lam Sơn Bá Thước với giá trị còn lại là 14.534.433.095 VND đang được sử dụng để cho bên thứ 3 thuê sử dụng.



**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.195.577.517</b>	<b>15.230.260.896</b>	<b>47.425.838.413</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2.354.514.414	2.855.673.923	5.210.188.337
- Khấu hao trong kỳ	131.577.972	951.891.306	1.083.469.278
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.486.092.386</b>	<b>3.807.565.229</b>	<b>6.293.657.615</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	29.841.063.103	12.374.586.973	42.215.650.076
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>29.709.485.131</b>	<b>11.422.695.667</b>	<b>41.132.180.798</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.337.780.000 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/07/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	201.112.570	2.051.274.201
Chi phí sản xuất nhà máy đường	51.982.715.346	-
- Chi phí khấu hao chờ phân bổ	16.272.209.333	-
- Chi phí kiểm tu	18.677.678.198	-
- Chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu mía chờ phân bổ	9.929.614.957	-
- Chi phí lương chờ phân bổ	7.103.212.858	-
Các khoản khác	5.534.058.629	2.127.635.978
	<b>57.717.886.545</b>	<b>4.178.910.179</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	26.667.946.488	27.244.661.436
Công cụ, dụng cụ	1.199.099.229	1.199.099.234
	<b>27.867.045.717</b>	<b>28.443.760.670</b>

15 . VAY

	01/07/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	620.074.682.951	620.074.682.951	800.707.639.160	673.082.408.627	747.699.913.484	747.699.913.484
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-
	<b>623.674.682.951</b>	<b>623.674.682.951</b>	<b>800.707.639.160</b>	<b>676.682.408.627</b>	<b>747.699.913.484</b>	<b>747.699.913.484</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	6.335.000.000	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000	6.335.000.000
	<b>6.335.000.000</b>	<b>6.335.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.335.000.000</b>	<b>6.335.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)	-	(3.600.000.000)	-	-
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>2.735.000.000</b>	<b>2.735.000.000</b>			<b>6.335.000.000</b>	<b>6.335.000.000</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/07/2023
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00% - 8,70%	Không quá 09 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (1)	126.965.992.679	232.474.673.490
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	3,80% - 6,27%	06 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (2)	70.563.266.631	124.274.460.035
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	4,00% - 6,50%	06 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (3)	49.993.641.521	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND, USD	5,70% - 7,67%	06 tháng	Năm 2024	Phát hành LC phục vụ mục đích mua nguyên liệu sản xuất	Tài sản bảo đảm (4)	328.196.714.108	90.398.727.355
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	3,60% - 6,50%	06 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm và tín chấp (5)	119.699.855.643	97.929.822.071
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	6,95%	05 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (6)	612.085.518	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	4,00%	06 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	17.428.675.311	24.997.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00%	08 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	34.239.682.073	-
							<b>747.699.913.484</b>	<b>620.074.682.951</b>

(1) Khoản vay được đảm bảo bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2; bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 80 tỷ VND.

- (2) Khoản vay được đảm bảo bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.
- (3) Khoản vay được đảm bảo bởi máy ép thuộc Nhà máy nước mía đình đường tế bảo.
- (4) Khoản vay được đảm bảo bởi dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp.
- (5) Cổ phiếu của Công ty do một số cổ đông nắm giữ để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng là 100 tỷ đồng và vay tín chấp với hạn mức là 50 tỷ đồng.
- (6) Khoản vay được đảm bảo bởi Hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ một số khách hàng.
- Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả
					VND	VND
- Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn	VND	5,5%	2028	Tín chấp	1.000.000.000	-
- Công đoàn Công ty	VND	5,0% - 7,0%	2028	Tín chấp	4.600.000.000	-
- Ông Lê Xuân Bách	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng	2025	Tín chấp	735.000.000	-
					<b>6.335.000.000</b>	<b>6.335.000.000</b>
						<b>1.000.000.000</b>
						<b>4.600.000.000</b>
						<b>735.000.000</b>
						<b>(3.600.000.000)</b>
						<b>2.735.000.000</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng



**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>26.236.617.191</b>	<b>26.236.617.191</b>	<b>89.742.543.683</b>	<b>89.742.543.683</b>
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	20.358.192.138	20.358.192.138	70.226.382.138	70.226.382.138
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	-	-	13.642.974.492	13.642.974.492
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053	5.873.187.053
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	5.238.000	5.238.000	-	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>46.480.319.111</b>	<b>46.480.319.111</b>	<b>41.113.102.016</b>	<b>41.113.102.016</b>
- Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn	7.223.947.934	7.223.947.934	-	-
- Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd	8.418.946.226	8.418.946.226	8.507.301.864	8.507.301.864
- Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co., Ltd	6.159.033.605	6.159.033.605	6.312.578.510	6.312.578.510
- Các khách hàng khác	24.678.391.346	24.678.391.346	26.293.221.642	26.293.221.642
	<b><u>72.716.936.302</u></b>	<b><u>72.716.936.302</u></b>	<b><u>130.855.645.699</u></b>	<b><u>130.855.645.699</u></b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>824.228.051</b>	<b>155.470.000</b>
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	145.870.000	145.870.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	678.358.051	9.600.000
<b>b) Bên khác</b>	<b>38.976.569.199</b>	<b>21.490.537.332</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Phương Bắc BN	-	10.204.318.000
- Công ty TNHH Toàn Lộc	1.233.811.611	7.961.267.955
- Công ty TNHH Đức Lộc	34.056.400.000	-
- Hekou Mingcheng Technology Trade Co., Ltd	3.010.176.000	-
- Các đối tượng khác	676.181.588	3.324.951.377
	<b><u>39.800.797.250</u></b>	<b><u>21.646.007.332</u></b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.245.948.148	36.688.730.100	35.658.148.598	-	7.276.529.650
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.732.295.200	3.732.295.200	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.046.951.126	7.600.364.186	7.596.593.096	-	6.050.722.216
Thuế thu nhập cá nhân	511.410.584	-	587.304.013	-	-	75.893.429
Các loại thuế khác	-	506.493.690	383.437.431	886.790.315	-	3.140.806
	<b>511.410.584</b>	<b>12.799.392.964</b>	<b>48.992.130.930</b>	<b>47.873.827.209</b>	<b>-</b>	<b>13.406.286.101</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.370.771.665	907.153.281
Chi phí vận chuyển	1.485.509.459	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.921.112.185	-
Chi phí sản xuất nhà máy Lavina Food	1.740.884.728	-
Chi phí phải trả khác	1.331.048.709	840.555.538
	<b>11.849.326.746</b>	<b>1.747.708.819</b>
<b>Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	1.921.112.185	-
	<b>1.921.112.185</b>	<b>-</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.349.247.860	1.053.315.246
Bảo hiểm xã hội	-	7.911.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.368.284.315	2.376.086.671
Các khoản phải trả, phải nộp khác	378.347.445	447.032.481
	<b>4.095.879.620</b>	<b>3.884.346.128</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	28.700.000.000	28.700.000.000
Phải trả tiền mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.530.000.000	1.530.000.000
	<b>31.088.313.943</b>	<b>31.088.313.943</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	858.313.943	858.313.943
	<b>858.313.943</b>	<b>858.313.943</b>

(\*) Công ty đã thực hiện phân loại một phần số dư Quỹ Khen thưởng sang tài khoản Phải trả dài hạn khác căn cứ theo Kế hoạch sử dụng Quỹ Khen thưởng được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

**21 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định</b>		
Số đầu kỳ	26.228.439.153	28.476.345.585
Khấu hao trong kỳ	(1.121.883.668)	(1.123.953.216)
	<b>25.106.555.485</b>	<b>27.352.392.369</b>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	700.000.000.000	191.455.332.801	582.756.412.747	122.647.038.059	1.596.858.783.607
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.801.114.297	10.801.114.297
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.255.331.014	(4.255.331.014)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.255.331.014)	(4.255.331.014)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	45.479.930.000	-	-	(45.479.930.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(432.725)	(432.725)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>745.479.930.000</b>	<b>191.455.332.801</b>	<b>587.011.743.761</b>	<b>79.457.127.603</b>	<b>1.603.404.134.165</b>
Số dư đầu kỳ này	745.479.930.000	191.455.332.801	587.011.743.761	91.797.029.231	1.615.744.035.793
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	35.444.444.287	35.444.444.287
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.314.125.532	(2.314.125.532)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.314.125.532)	(2.314.125.532)
Giảm khác	-	-	-	(397.572)	(397.572)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>745.479.930.000</b>	<b>191.455.332.801</b>	<b>589.325.869.293</b>	<b>122.612.824.882</b>	<b>1.648.873.956.976</b>



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 250NQ/2023/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2022 - 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 30/06/2023		91.797.029.231
- Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang		68.655.773.906
- Lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2022 - 2023		23.141.255.325
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	2.314.125.532
Trích Quỹ Khen thưởng	5,00	1.157.062.766
Trích Quỹ Phúc lợi	5,00	1.157.062.766
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (chưa hoàn thành)		55.910.994.750

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/07/2023 VND	Tỷ lệ %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	166.514.770.000	22,34	166.514.770.000	22,34
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	48.277.680.000	6,48	48.277.680.000	6,48
Các cổ đông khác	530.687.480.000	71,18	530.687.480.000	71,18
	<u>745.479.930.000</u>	<u>100,00</u>	<u>745.479.930.000</u>	<u>100,00</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	745.479.930.000	700.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	45.479.930.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>745.479.930.000</u>	<u>745.479.930.000</u>
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	45.479.930.000
- Cổ tức đã trả bằng tiền	7.802.356	2.739.320

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/07/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.547.993	74.547.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.547.993	74.547.993
- Cổ phiếu phổ thông	74.547.993	74.547.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.547.993	74.547.993
- Cổ phiếu phổ thông	74.547.993	74.547.993

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2023 VND	01/07/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	589.325.869.293	587.011.743.761
	<u>589.325.869.293</u>	<u>587.011.743.761</u>

**23 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC**

**a) Nguồn kinh phí**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	-	5.281.087.975
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	723.880.000	-
Chi trong kỳ	(723.880.000)	(3.360.199.975)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.920.888.000</b>

**b) Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	14.958.948.821	17.566.148.729
Khấu hao trong kỳ	(1.303.599.956)	(1.303.599.954)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.655.348.865</b>	<b>16.262.548.775</b>

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên liên quan	5.296.190.476	43.333.770.000
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	-	5.389.820.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	2.334.285.714	37.943.950.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	2.961.904.762	-
Hàng hóa nhận giữ hộ bên khác	8.213.066.667	97.741.160.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.509.257.143</b>	<b>141.074.930.000</b>

Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2023 là giá trị của 678,2 tấn đường được Công ty xuất bán cho khách hàng là các đối tác kinh doanh thương mại (bao gồm các bên liên quan) và đang được gửi tại kho của Công ty. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, toàn bộ hàng hóa nhận giữ hộ đã được bàn giao cho các đối tác.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/07/2023
- USD	156.202,13	113.201,41
- EUR	-	116,18



**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	283.575.687.536	217.943.280.177
Doanh thu bán thành phẩm	674.146.530.699	366.236.795.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.949.771.952	4.644.236.933
	<b>962.671.990.187</b>	<b>588.824.312.838</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>279.976.266.630</b>	<b>236.678.791.053</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	260.986.288.464	210.642.998.554
Giá vốn của thành phẩm đã bán	570.022.386.786	313.344.484.055
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.773.026.744	3.904.781.851
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.376.962.503	722.754.947
	<b>841.158.664.497</b>	<b>528.615.019.407</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.293.232.486	1.994.034.162
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.272.198.727	687.120.807
	<b>6.565.431.213</b>	<b>2.681.154.969</b>
<b>Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>1.119.743.660</b>	<b>437.589.865</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.939.408.762	8.506.453.761
Chiết khấu thanh toán	1.886.939.290	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	124.214.754	112.094.299
Dự phòng tổn thất đầu tư	19.136.476.037	-
Chi phí tài chính khác	25.483.014	41.377.856
	<b>40.112.521.857</b>	<b>8.659.925.916</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>678.798.195</b>	-

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.455.822	43.876.524
Chi phí nhân công	3.264.703.120	2.552.965.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.460.847.388	1.478.438.289
Tiền thuê đất, phí và lệ phí	29.698.561	302.280.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.211.823.735	16.017.297.129
Chi phí khác bằng tiền	1.644.118.617	936.774.396
	<b>19.807.647.243</b>	<b>21.331.632.326</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.472.683.463	8.330.996.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.729.307.975	4.638.638.870
Tiền thuê đất, phí và lệ phí	1.667.222.097	1.107.045.616
Chi phí dự phòng	3.726.745.304	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.084.016.852	1.275.002.030
Chi phí khác bằng tiền	4.298.227.558	5.415.699.195
	<b>24.978.203.249</b>	<b>20.767.381.766</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.044.808.473	12.838.058.721
Các khoản điều chỉnh tăng	460.356.317	420.262.196
- Các khoản phạt	48.896.597	8.344.976
- Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất	291.459.720	111.917.220
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	120.000.000	300.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.505.164.790	13.258.320.917
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	(6.030.356.919)	963.925.720
- Thu nhập chịu thuế suất 15%	49.535.521.709	12.294.395.197
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.224.256.871</b>	<b>2.036.944.424</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.376.107.315	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.046.951.126	7.941.926.305
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.596.593.096)	(8.115.460.963)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>6.050.722.216</b>	<b>1.863.409.766</b>



**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	399.027.696.945	493.981.478.922
Chi phí nhân công	12.850.484.053	13.840.067.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.237.856.097	52.315.769.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.722.435.890	34.395.500.821
Chi phí khác bằng tiền	9.848.914.814	13.859.540.864
	<b>488.687.387.799</b>	<b>608.392.357.192</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và tương đương tiền	110.768.587.181	-	-	110.768.587.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.409.010.309	41.380.410.641	-	197.789.420.950
Các khoản cho vay	55.500.000.000	-	-	55.500.000.000
	<b>322.677.597.490</b>	<b>41.380.410.641</b>	<b>-</b>	<b>364.058.008.131</b>
<b>Tại ngày 01/07/2023</b>				
Tiền và tương đương tiền	6.957.166.242	-	-	6.957.166.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.399.209.224	7.089.725.495	-	171.488.934.719
Các khoản cho vay	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000
	<b>208.856.375.466</b>	<b>7.089.725.495</b>	<b>-</b>	<b>215.946.100.961</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay	747.699.913.484	6.335.000.000	-	754.034.913.484
Phải trả người bán, phải trả khác	76.812.815.922	31.088.313.943	-	107.901.129.865
Chi phí phải trả	11.849.326.746	-	-	11.849.326.746
	<b>836.362.056.152</b>	<b>37.423.313.943</b>	<b>-</b>	<b>873.785.370.095</b>
<b>Tại ngày 01/07/2023</b>				
Vay	623.674.682.951	2.735.000.000	-	626.409.682.951
Phải trả người bán, phải trả khác	134.739.991.827	31.088.313.943	-	165.828.305.770
Chi phí phải trả	1.747.708.819	-	-	1.747.708.819
	<b>760.162.383.597</b>	<b>33.823.313.943</b>	<b>-</b>	<b>793.985.697.540</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	800.707.639.160	547.103.935.445

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(673.082.408.627)	(621.390.723.451)

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Công ty con
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	Công ty con
- Công ty Cổ phần rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Lam Sơn	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>279.976.266.630</b>	<b>236.678.791.053</b>
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	173.949.917.498	170.215.048.041
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	52.151.051	332.079.220
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	237.252.596	457.671.413
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	57.142.857.144	26.932.333.333
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	146.042.886	-
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	695.378.785	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	47.752.666.670	38.741.659.046
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, thuê dịch vụ</b>	<b>20.898.376.766</b>	<b>70.586.164.990</b>
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	7.376.597.322	25.079.600.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	724.424.685	650.961.370
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	8.016.480.000	16.873.801.250
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	-	10.533.469.304
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	4.725.636.759	15.471.190.209
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	55.238.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	-	1.977.142.857

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<b>Góp vốn bằng tài sản</b>	-	<b>13.721.571.971</b>
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	-	13.721.571.971
<b>Cho vay vốn lưu động</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>8.274.948.627</b>
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	22.000.000.000	8.274.948.627
<b>Nhận hoàn vốn đầu tư</b>	-	<b>7.623.838.250</b>
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	-	7.623.838.250
<b>Nhận hoàn trả gốc vay ngắn hạn</b>	<b>24.500.000.000</b>	<b>850.000.000</b>
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	24.500.000.000	850.000.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>1.119.743.660</b>	<b>437.589.865</b>
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	1.119.743.660	437.589.865
<b>Chiết khấu thanh toán</b>	<b>678.798.195</b>	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	678.798.195	-

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	644.778.418	924.236.537
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	521.426.239	577.100.934
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	362.900.154	515.000.037
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	62.000.000	151.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	60.000.000	150.000.000
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	361.295.800	391.435.460
7	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	263.942.626	332.704.227
8	Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc	298.031.153	326.737.111
9	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	276.658.508	311.301.063
10	Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	261.928.967	347.088.331
11	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	273.748.208	397.135.652
12	Ông Trần Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát	193.879.982	289.037.190
13	Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	160.000.656	237.917.167
<b>Tổng</b>			<b>3.740.590.711</b>	<b>4.950.693.709</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam soát xét.



Hồ Thị Hậu  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024



Đỗ Thị Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương  
Tổng Giám đốc

